



duì ... yǒu xìngqù
对...有兴趣

phr. · to be interested in

Example Sentence

wǒ duì zhōng guó de lì shǐ hěn yǒu xìng qù
我对中国的历史很有兴趣。

I am very interested in Chinese history.

Trace each character, then write the word on your own.

对	对	对	对	对	对	对	对				
有	有	有	有	有	有	有	有	有			
兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴			
趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	
趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣					